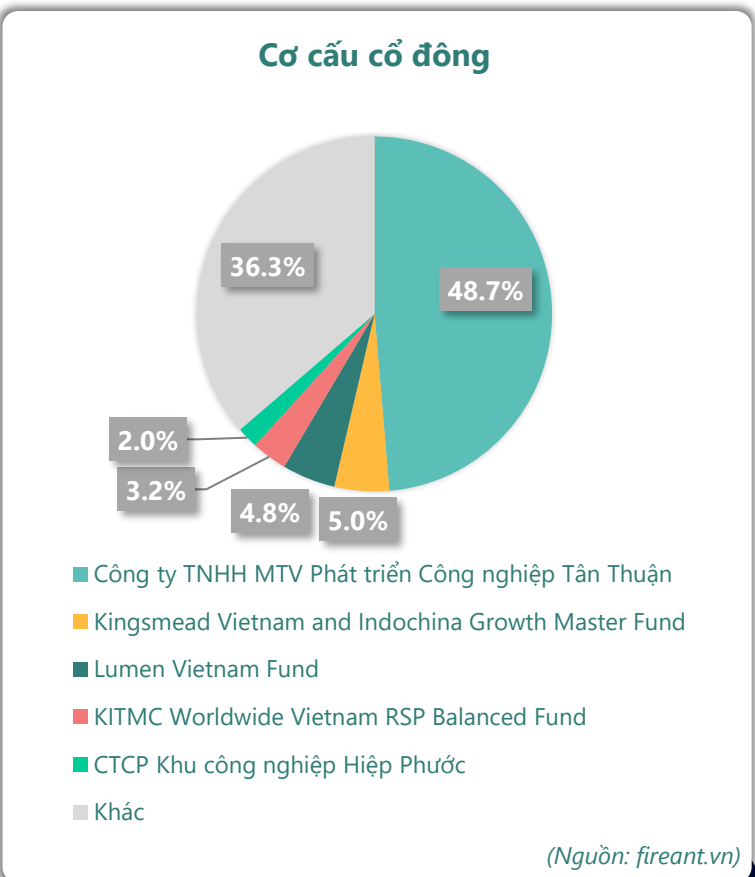
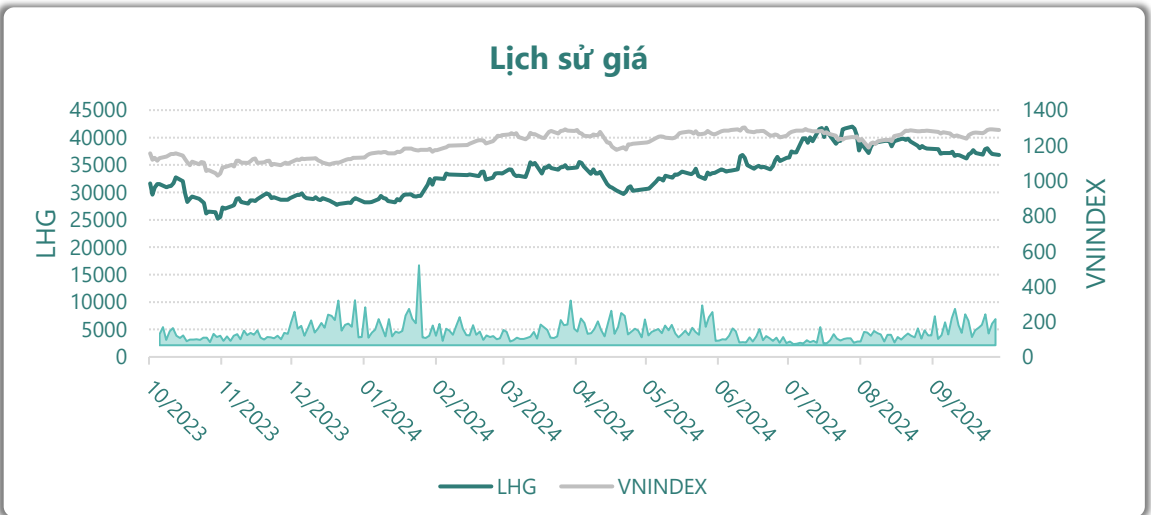
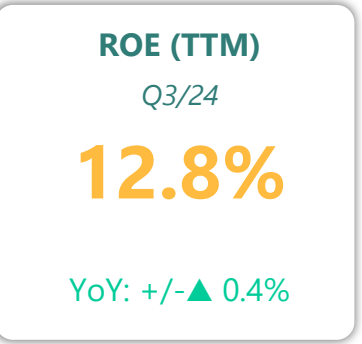
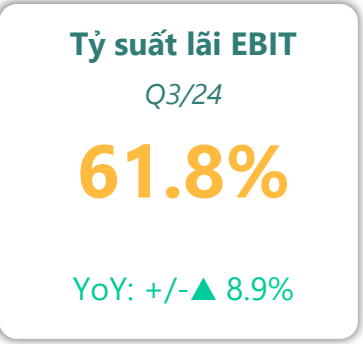
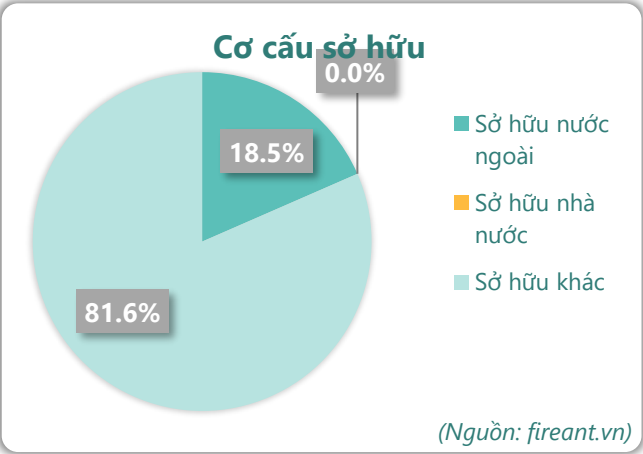


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

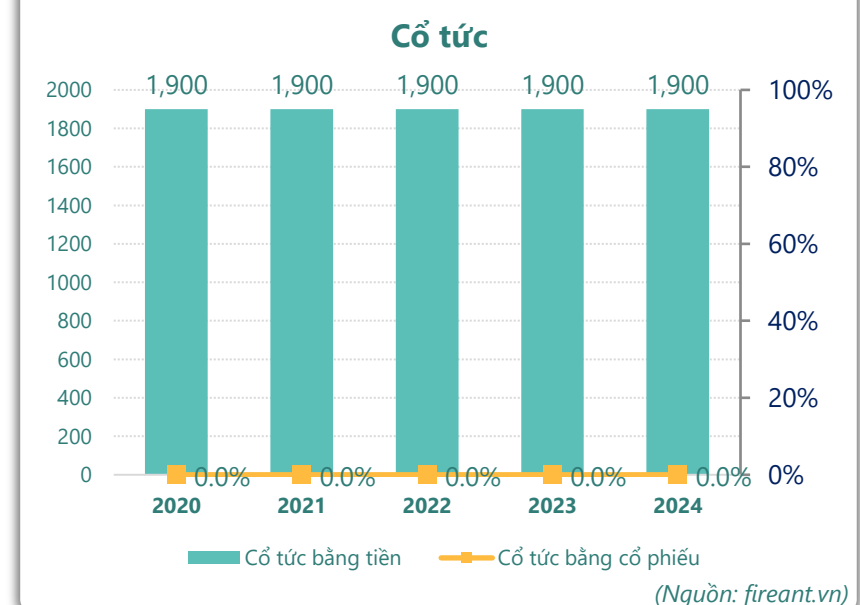
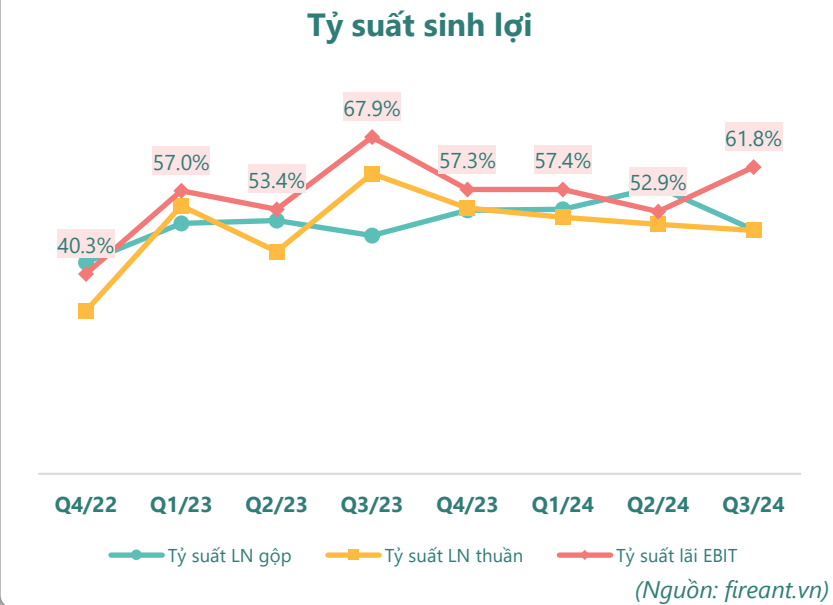
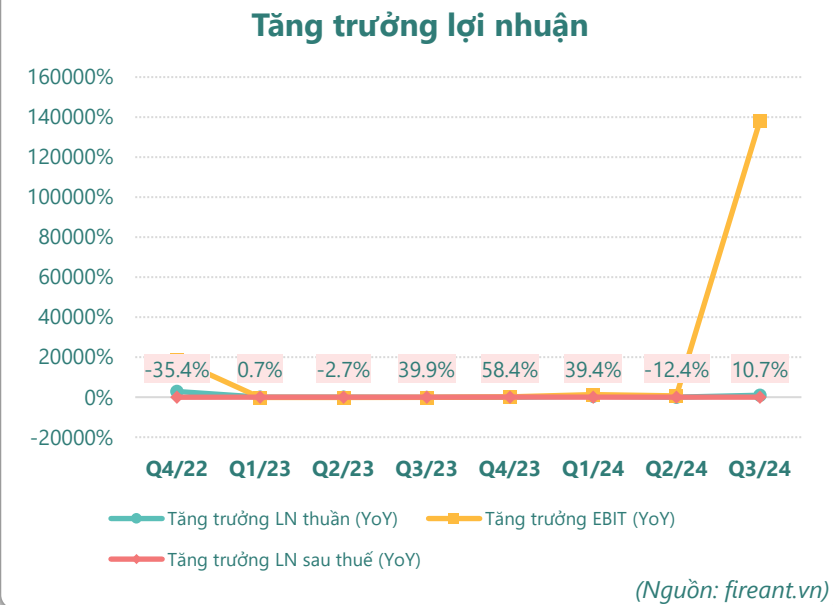
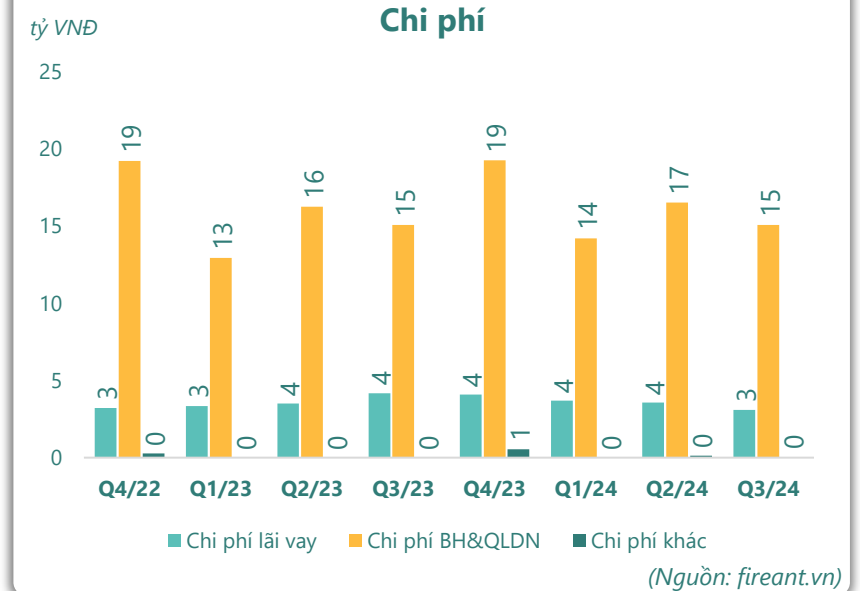
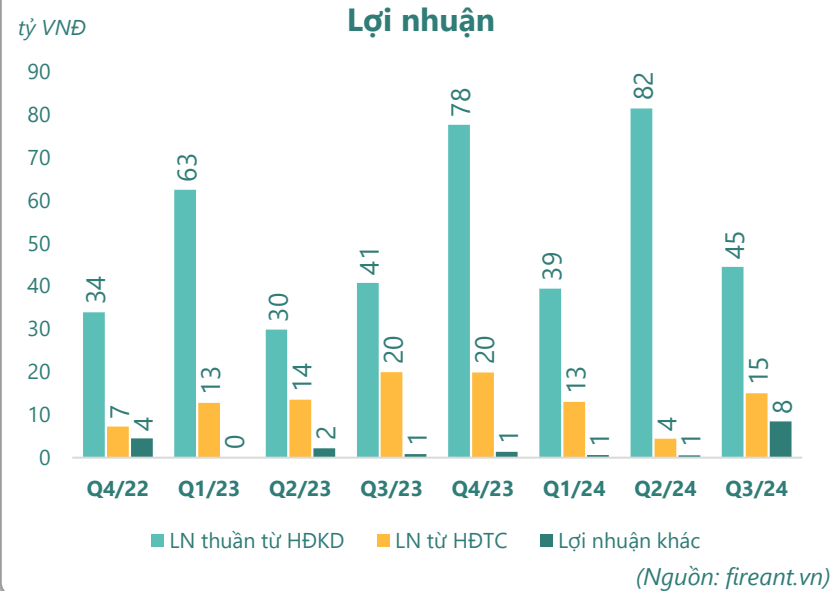
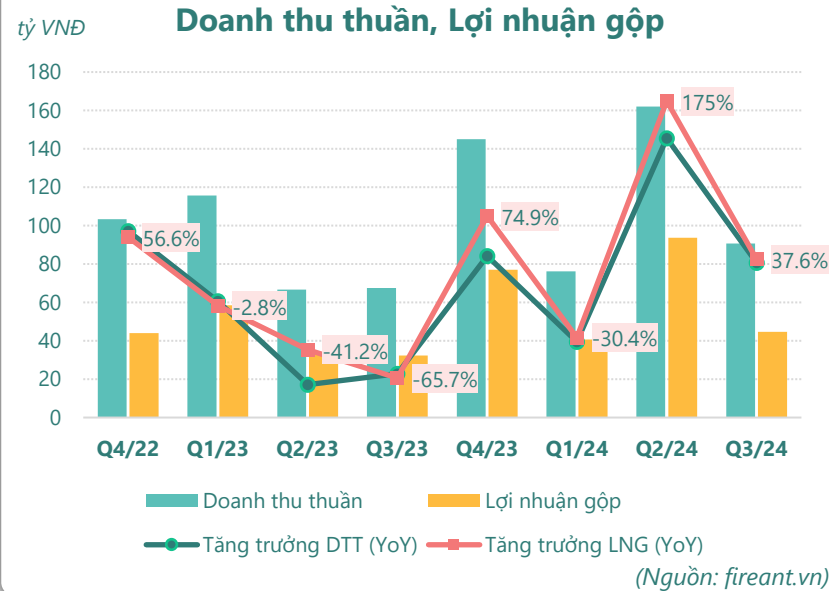
## CTCP Long Hậu

Ngày 30/09/2024	36,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-1.9%	6.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,220 - 42,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,840
Số lượng CPLH (CP)	50,012,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)	144,245
Sở hữu nước ngoài	18.5%
Beta	1.16
EPS	4,012
P/E	9.2



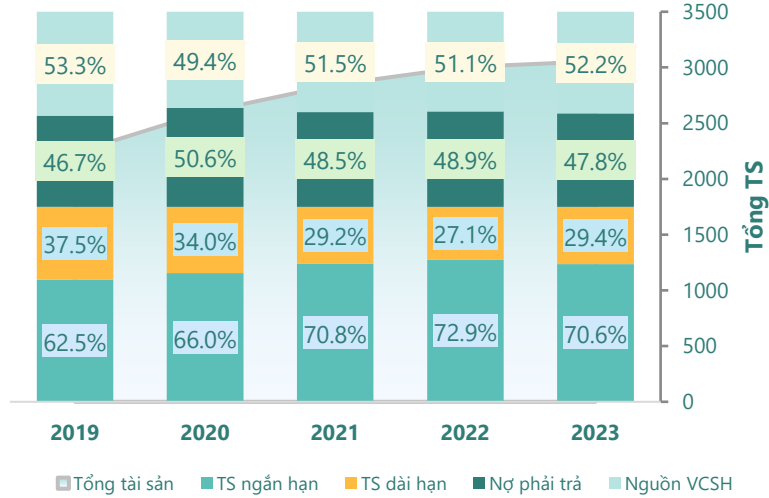
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

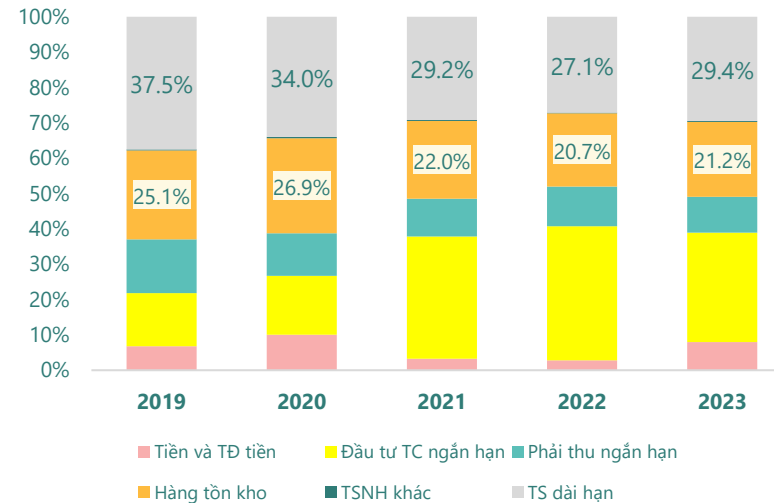
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

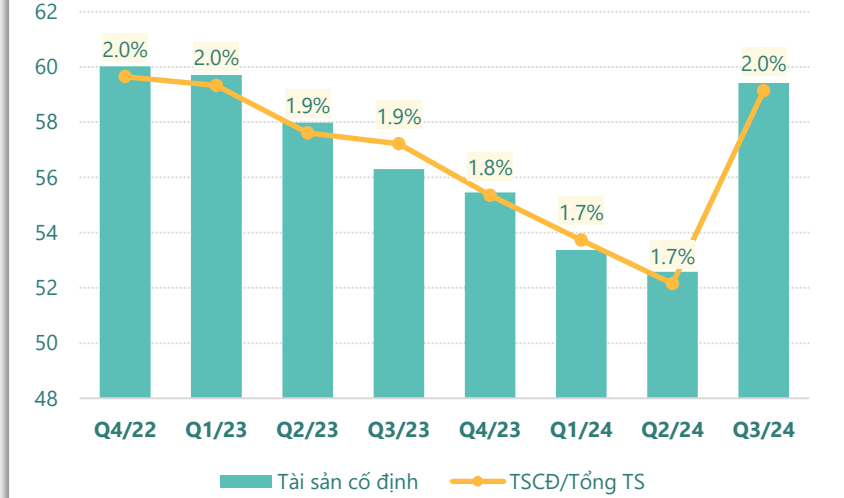
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

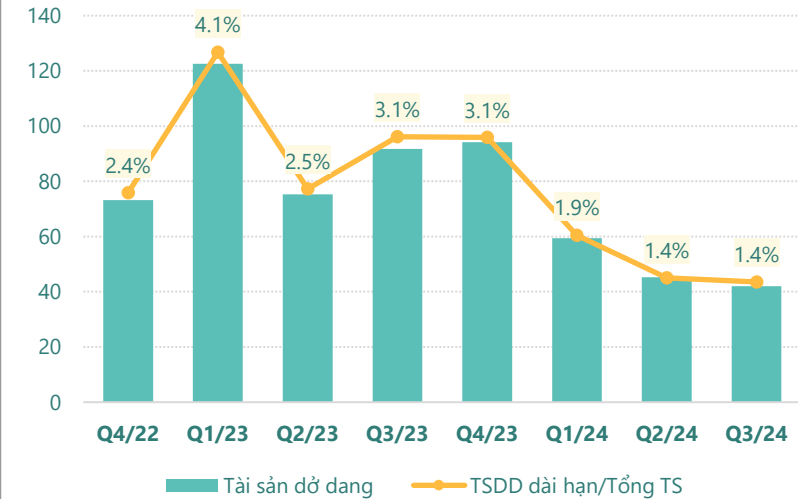
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

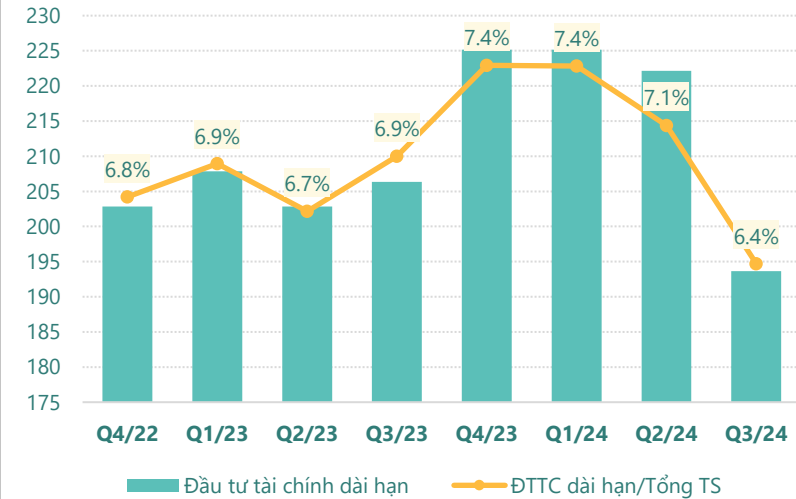
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

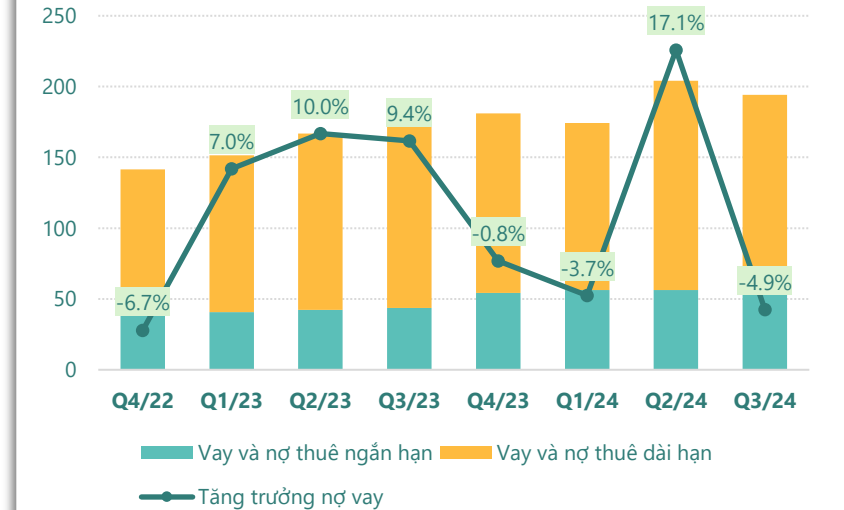
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

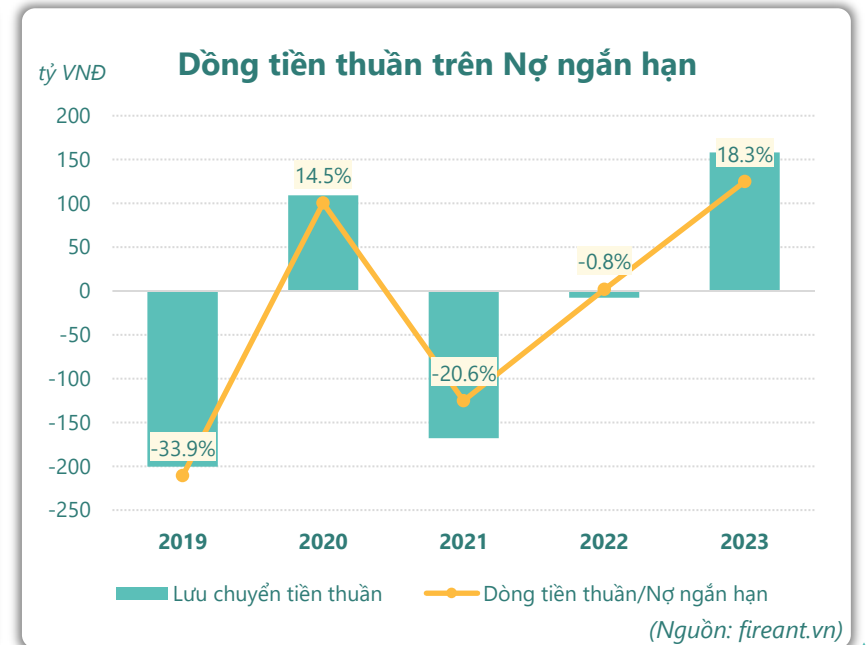
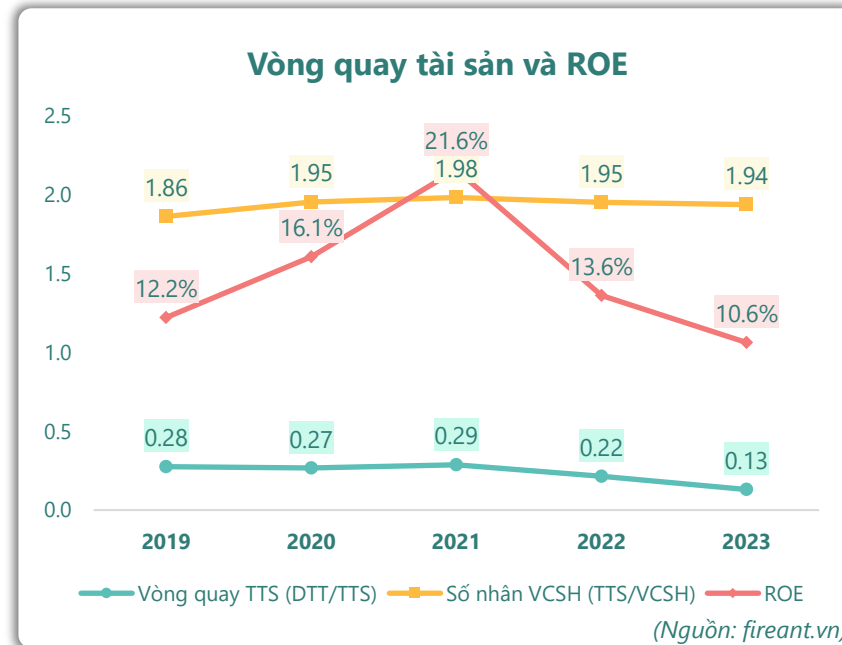
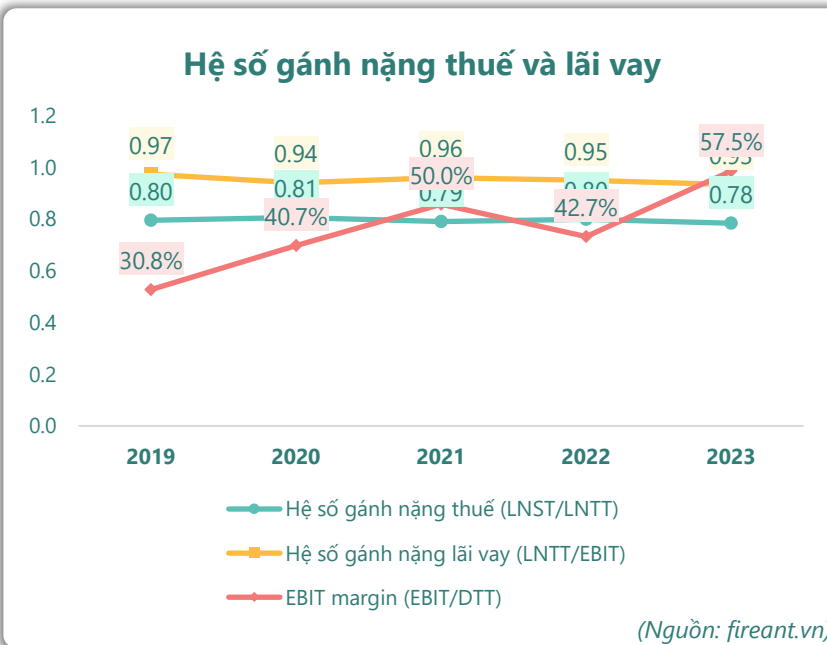
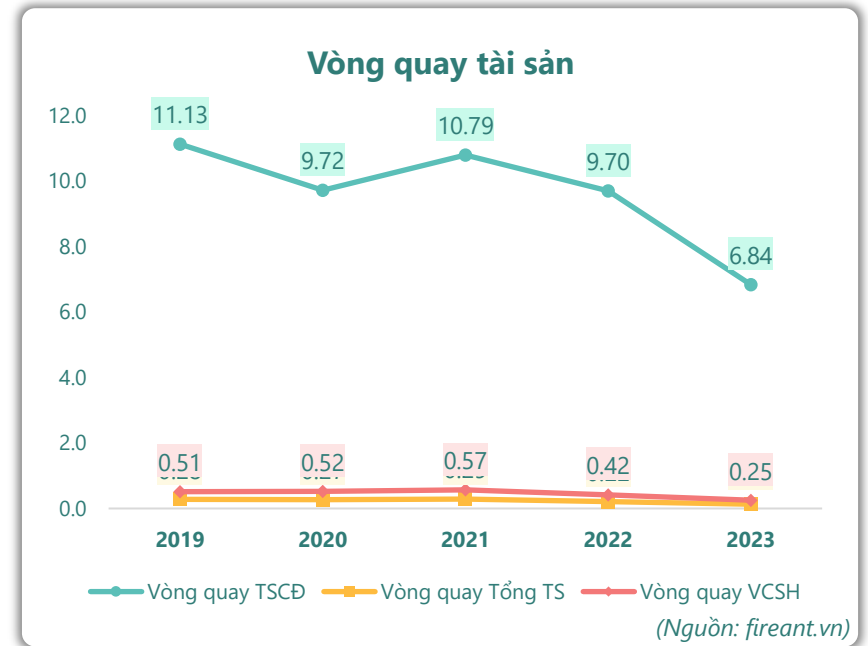
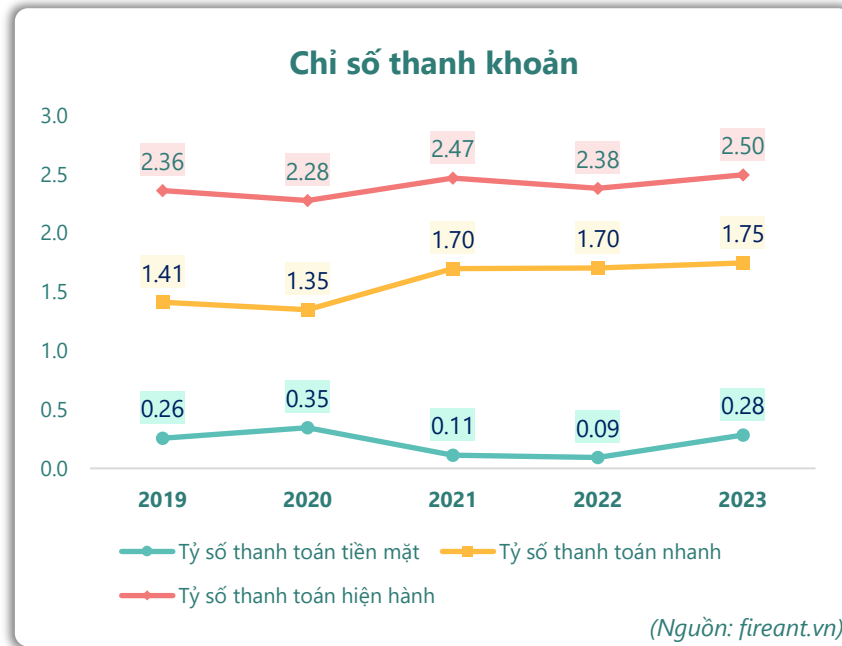
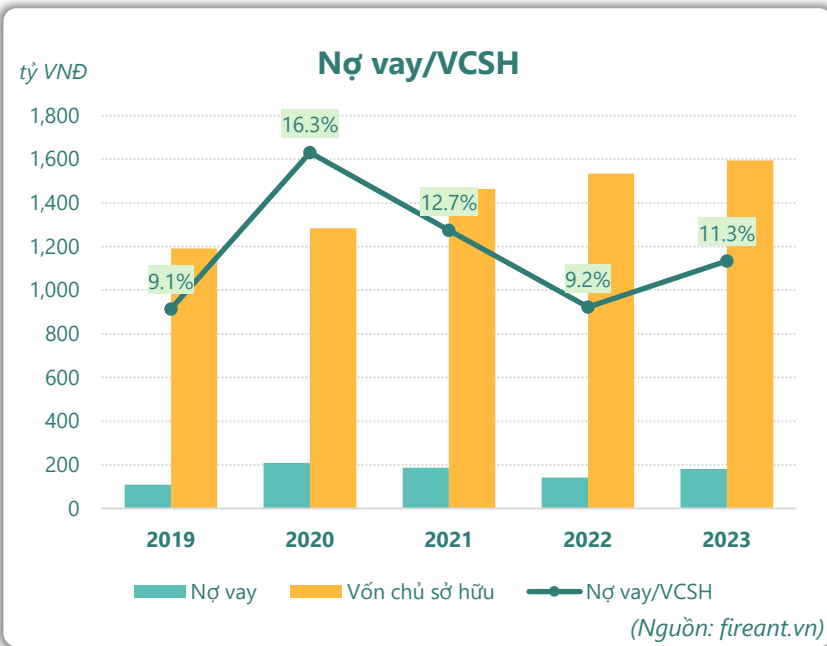
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>90.7</b>	<b>67.5</b>	<b>34.3%</b>	<b>329</b>	<b>250</b>	<b>31.6%</b>
Giá vốn hàng bán	46.1	35.1	31.3%	150	125	20.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>44.6</b>	<b>32.4</b>	<b>37.6%</b>	<b>179</b>	<b>125</b>	<b>43.2%</b>
Doanh thu HĐTC	23.8	24.2	-1.8%	51.5	57.4	-10.3%
Chi phí TC	8.77	4.17	110%	19.0	11.0	72.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.10</b>	<b>4.17</b>	<b>-25.6%</b>	<b>10.4</b>	<b>11.0</b>	<b>-5.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>3.53</b>	<b>-100%</b>	<b>0</b>	<b>6.36</b>	<b>-100%</b>
Chi phí bán hàng	0.77	1.53	-49.9%	3.87	3.91	-0.9%
Chi phí QLDN	<b>14.3</b>	<b>13.6</b>	<b>5.3%</b>	<b>42.0</b>	<b>40.4</b>	<b>3.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>44.5</b>	<b>40.8</b>	<b>9.1%</b>	<b>165</b>	<b>133</b>	<b>24.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>8.44</b>	<b>0.80</b>	<b>955%</b>	<b>9.58</b>	<b>3.10</b>	<b>209%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>53.0</b>	<b>41.6</b>	<b>27.3%</b>	<b>175</b>	<b>136</b>	<b>28.3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.1</b>	<b>32.0</b>	<b>31.6%</b>	<b>139</b>	<b>107</b>	<b>29.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>42.1</b>	<b>32.0</b>	<b>31.6%</b>	<b>139</b>	<b>107</b>	<b>29.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.2	3.40	70.1	-41.0	63.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.46	96.1	86.8	-107	62.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.2	-79.1	-1.62	-6.71	29.8	0
Tiền đầu kỳ	85.8	67.3	87.7	244	89.3	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-18.5</b>	<b>20.4</b>	<b>155</b>	<b>-155</b>	<b>156</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	1.10	0	1.83	0
Tiền cuối kỳ	67.3	87.7	244	89.3	247	0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,005</b>	<b>3,055</b>	<b>-1.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,090</b>	<b>2,156</b>	<b>-3.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	69.6	244	-71.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	885	946	-6.4%
Phải thu ngắn hạn	323	308	4.6%
Hàng tồn kho	800	647	23.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	9.89	23.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>914</b>	<b>899</b>	<b>1.7%</b>
Phải thu dài hạn	5.23	5.23	0.0%
Tài sản cố định	59.4	55.5	7.1%
Bất động sản đầu tư	566	468	21.0%
Tài sản dở dang	42.1	97.2	-56.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	194	225	-14.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>47.8</b>	<b>48.4</b>	<b>-1.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,390</b>	<b>1,460</b>	<b>-4.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>776</b>	<b>863</b>	<b>-10.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	52.7	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.3	29.3	-10.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>614</b>	<b>597</b>	<b>2.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	139	128	8.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,615</b>	<b>1,595</b>	<b>1.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,615</b>	<b>1,595</b>	<b>1.2%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

